

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ X  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 15 - 7 - 2022  
“V/v tranh chấp hôn nhân và  
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Đại Nam.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Châu Hùng;
2. Ông Phạm Phước Cường.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Ng Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần T T, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số 1055, tổ 05, đường TĐT, khóm MT, phường VM, thành phố X, tỉnh An Giang, vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Bùi Thị Cẩm Th, sinh năm 1995; nơi cư trú: Số 1055, tổ 05, đường TĐT, khóm MT, phường VM, thành phố X, tỉnh An Giang, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần T T trình bày:*

Ông T và bà Th do mai mối nên đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn năm 2017 tại Ủy ban nhân dân phường VM, thành phố X. Quá trình chung sống, đến khoảng tháng 01/2021 âm lịch thì phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc trong buôn bán, làm ăn nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đến tháng 12/2021 âm lịch, bà Th bỏ về nhà cha mẹ ruột nên vợ chồng không còn sống chung cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể hàn gắn, ông T

yêu cầu ly hôn với bà Th.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung tên Trần Kim Ng, sinh ngày 25/04/2018 và Trần Thanh Lg, sinh ngày 04/6/2020. Ông T yêu cầu nuôi dạy cháu Lg, không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời, giao cháu Ng cho bà Th nuôi dạy và ông T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Bùi Thị Cẩm Th nhưng bà Th không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến, tài liệu, chứng cứ và không đến Tòa án để tham gia hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

\* Tại phiên tòa:

Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Xét vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống ông T, bà Th xảy ra mâu thuẫn, không còn sống chung với nhau, trong thời gian dài vợ chồng cũng không thể chủ động hàn gắn tình cảm. Quá trình Tòa án thụ lý vụ án, bà Th biết việc ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn nhưng cũng không đến Tòa án để tham gia hòa giải, không cung cấp lời khai, thể hiện bà Th không mong muốn hàn gắn. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn. Qua lời khai của bà Thành (mẹ ruột bà Th) được biết vợ chồng ông T, bà Th phát sinh nhiều mâu thuẫn và bà Th đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T. Do đó, việc ông T yêu cầu được ly hôn với bà Th là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Ông T yêu cầu nuôi dạy cháu Lg, không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời, giao cháu Ng cho bà Th nuôi dạy và ông T không cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo cuộc sống ổn định cho các con chung nên yêu cầu của ông T là có căn cứ chấp nhận.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Từ những phân tích trên, căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *\* Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Trần T T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Bùi Thị Cẩm Th có nơi cư trú: số 1055, tổ 05, đường TĐT, khóm MT, phường VM, thành phố X, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn bà Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, không vì sự kiến bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### *\* Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Th có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường VM, thành phố X theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 103 ngày 08/9/2017 là hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo lời khai của ông T thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là về tiền bạc nên vợ chồng thường xuyên cãi vã và đã không còn sống chung từ khoảng tháng 12/2021 (âm lịch) đến nay.

Theo lời khai của bà Đặng Thị Thành (mẹ ruột của Th) trình bày: Bà Thành có nhận thay Th những văn bản tố tụng của Tòa án và có điện thoại cho bà Th biết sự việc. Tuy nhiên, bà Th cho biết đang đi làm ở xa nên không thể có mặt theo triệu tập của Tòa án. Đồng thời, do vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không thể hàn gắn được và đã không còn sống chung khoảng tháng 01/2022 (âm lịch) đến nay. Do đó, bà Th đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T; yêu cầu được nuôi dạy 01 con chung là Trần Kim Ng, sinh ngày 25/04/2018, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con và giao con chung Trần Thanh Lg, sinh ngày

04/6/2020 cho ông T nuôi dạy, bà Th không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Xét thấy, giữa ông T, bà Th phát sinh mâu thuẫn là có thật, thời gian xa cách đã lâu nhưng vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được tình cảm, đã không còn quan tâm, chăm sóc nhau, mỗi người điều có cuộc sống riêng. Bên cạnh đó, bà Th biết được ông T khởi kiện ly hôn tại Tòa án nhưng vẫn không đến để hòa giải, hàn gắn. Từ đó cho thấy hôn nhân giữa ông T và bà Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, có kéo dài quan hệ hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc ly hôn với bà Th theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông T và bà Th có 02 con chung tên Trần Kim Ng, sinh ngày 25/04/2018 và Trần Thanh Lg, sinh ngày 04/6/2020, hiện ông T đang nuôi dạy cháu Lg, bà Th đang nuôi dạy cháu Kim Ng. Xét, để ổn định môi trường sống cũng như sinh hoạt con chung nên Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu của ông T, giao cháu Lg cho ông T nuôi dạy và giao cháu Ng cho bà Th tiếp tục nuôi dạy cho đến tuổi trưởng thành.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Th và ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự.

[6] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014;*

*Căn cứ vào các Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần T T.

1. Về hôn nhân: Ông Trần T T được ly hôn với bà Bùi Thị Cẩm Th.

Giấy chứng nhận kết hôn số 103 ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân phường VM, thành phố X, tỉnh An Giang, không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông Trần T T được tiếp tục nuôi dạy 01 con chung tên Trần Thanh Lg, sinh ngày 04/6/2020, cho đến tuổi trưởng thành. Bà Bùi Thị Cẩm Th được tiếp nuôi dạy 01 con chung tên Trần Kim Ng, sinh ngày 25/04/2018 cho đến tuổi trưởng thành. Ông Trần T T và bà Bùi Thị Cẩm Th không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần T T và bà Bùi Thị Cẩm Th cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

### 3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Trần T T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0001975 ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X; ông T đã nộp đủ án phí.

Bà Bùi Thị Cẩm Th không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Trần T T và bà Bùi Thị Cẩm Th được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

#### Nơi nhận:

- VKSND TP. X (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.X (1);
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Võ Đại Nam**